



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>I</i>		<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	Tài sản ngắn hạn	100		2,931,272,676,906	2,865,219,709,181
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	62,377,768,304	87,308,080,590
	1 Tiền	111		46,377,768,304	38,308,080,590
	2 Các khoản tương đương tiền	112		16,000,000,000	49,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1,258,428,000,000	1,280,658,000,000
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,258,428,000,000	1,280,658,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,246,495,365,711	1,210,857,137,819
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	183,110,879,110	188,439,233,481
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47,332,607,747	55,601,720,886
	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		228,371,310,292	190,256,716,838
	6 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	788,378,630,462	777,257,528,514
	7 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(698,061,900)	(698,061,900)
	8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		350,450,861,441	270,819,496,947
	1 Hàng tồn kho	141	5	354,653,549,453	278,813,110,487
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,202,688,012)	(7,993,613,540)
V.	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,520,681,450	15,576,993,825
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,365,210,178	4,414,719,049
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,935,178,847	10,941,554,577
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		220,292,425	220,720,199
	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn	200		6,114,225,625,266	6,074,866,898,631
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,702,945,481,104	1,691,698,534,360
	1 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	3 Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,418,789,167,496	1,407,541,220,752
	4 Phải thu dài hạn khác	216		284,156,313,608	284,157,313,608
II.	Tài sản cố định	220		1,175,763,034,262	1,198,977,186,305
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,113,133,224,335	1,135,907,494,436
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,718,057,063,259	1,713,392,138,259
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(604,923,838,924)	(577,484,643,823)
	2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
	3 Tài sản cố định vô hình	227	7	62,629,809,927	63,069,691,869
	<i>Nguyên giá</i>	228		81,759,326,511	81,759,326,511
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(19,129,516,584)	(18,689,634,642)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		57,552,997,145	44,551,177,250
	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	57,552,997,145	44,551,177,250
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3,122,550,562,346	3,081,715,308,382

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
				VND	VND
<i>I</i>		2	3	4	5
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.174.839.022.617	2.130.260.853.555
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.082.737.329.878	1.086.938.145.827
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.758.224.260	55.300.323.409
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-190.784.014.409	-190.784.014.409
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		55.413.550.409	57.924.692.334
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	55.413.550.409	57.924.692.334
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		9.045.498.302.172	8.940.086.607.812

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
				VND	VND
<i>I</i>		2	3	4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.112.133.565.767	3.002.269.845.602
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.038.344.390.810	914.914.471.265
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		74.468.169.582	114.159.028.671
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.702.223.760	4.118.748.339
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	2.768.455.815	7.448.820.417
4	Phải trả người lao động	314		9.070.181.125	18.036.886.857
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	5.952.039.060	5.415.093.135
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		516.366.817	528.585.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	436.510.592.590	403.091.304.749
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	488.005.957.288	340.755.942.102
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.350.404.773	21.360.061.995
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		2.073.789.174.957	2.087.355.374.337
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	13	23.716.800.000	23.716.800.000
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		568.000.000	674.500.000
7	Phải trả dài hạn khác	337	14	500.231.805	491.731.805
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	2.049.004.143.152	2.062.472.342.532
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.933.364.736.405	5.937.816.762.210
I.	Vốn chủ sở hữu	410		5.905.535.745.178	5.909.477.364.228
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	15	30.361.932.352	29.911.650.892
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
I	2	3	4	5
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		332.080.967.731	336.472.868.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		329.405.116.832	42.672.256.612
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.675.850.899	293.800.611.629
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543.092.845.095	543.092.845.095
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		27.828.991.227	28.339.397.982
1 Nguồn kinh phí	431		27.828.991.227	28.339.397.982
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.045.498.302.172	8.940.086.607.812

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN
DỆT MAY
VIỆT NAM



Lê Tiên Trường

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020		Năm 2019	
		Quý I	Lũy kế cuối Quý I	Quý I	Lũy kế cuối Quý I
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	212.557.194.899	212.557.194.899	191.030.867.738	191.030.867.738
2 Các khoản giảm trừ	2				
- Hàng bán bị trả lại	6				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	212.557.194.899	212.557.194.899	191.030.867.738	191.030.867.738
4 Giá vốn hàng bán	11	194.658.303.723	194.658.303.723	177.741.985.600	177.741.985.600
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	17.898.891.176	17.898.891.176	13.288.882.138	13.288.882.138
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.130.999.064	39.130.999.064	43.737.421.063	43.737.421.063
7 Chi phí tài chính	22	19.830.371.396	19.830.371.396	16.975.229.912	16.975.229.912
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	18.913.456.317	18.913.456.317	22.068.588.473	22.068.588.473
8 Chi phí bán hàng	24	10.658.478.606	10.658.478.606	8.825.626.914	8.825.626.914
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.864.883.586	23.864.883.586	24.403.865.210	24.403.865.210
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	2.676.156.652	2.676.156.652	6.821.581.165	6.821.581.165
11 Thu nhập khác	31			21.932.802	21.932.802
12 Chi phí khác	32	305.753	305.753		
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(305.753)	(305.753)	21.932.802	21.932.802
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.675.850.899	2.675.850.899	6.843.513.967	6.843.513.967
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2.675.850.899	2.675.850.899	6.843.513.967	6.843.513.967
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.675.850.899	6.843.513.967
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.879.077.043	28.687.971.939
- Các khoản dự phòng	03		(3.790.925.528)	(17.445.478.050)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		759.294.371	836.734.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.593.135.079)	(30.507.739.479)
- Chi phí lãi vay	06		18.913.456.317	9.213.656.004
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.843.618.023	(2.371.340.748)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.536.663.704)	(6.332.630.823)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.840.438.966)	(11.436.859.543)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(54.986.412.111)	12.311.320.588
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.560.650.796	384.913.357
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		6.380.794.251	(7.256.139.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.591.794.013)	(35.323.455.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(150.170.245.724)	(50.024.192.430)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.037.316.499)	(832.382.980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(524.350.000.000)	(539.480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		547.827.037.776	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.461.056.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.889.313.778	80.742.989.052
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.867.979.055	(459.569.393.928)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		175.009.706.886	128.059.031.178
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.862.472.697)	(124.663.777.965)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.703.000)	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.144.531.189	3.395.253.213
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25.157.735.480)	(506.198.333.145)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.308.080.590	1.102.288.489.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		227.423.194	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		62.377.768.304	596.090.156.321

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiên Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 1 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:
 - Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
 - Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
 - Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
 - Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động

và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng, tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường, thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng, dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhân đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 31 tháng 03 năm 2020 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yam Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường

thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là

một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.740.236.784	2.872.481.495
Tiền gửi ngân hàng	44.547.589.520	35.305.530.895
Tiền đang chuyển	89.942.000	130.068.200
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	62.377.768.304	87.308.080.590

2 Đầu tư ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.258.428.000.000	1.280.658.000.000
Cộng	1.258.428.000.000	1.280.658.000.000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	35.112.228.484	33.896.800.294
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	9.342.173.987	4.197.368.419
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	49.331.407.911	44.505.362.621
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	14.727.024.083	7.452.684.620
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	1.751.096.040	1.945.690.560
Các công ty con khác	111.100.000	-
Công ty liên kết		
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	9.900.000	9.900.000
Các công ty liên kết khác	60.500.000	88.000.000
Phải thu các khách hàng khác		
TEDDY S.P.A	364.975.999	364.975.999
CÔNG TY TNHH MTV DỆT VẢI VINATEX QUỐC TẾ	2.664.815.524	8.839.713.960
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG	26.850.642.448	23.000.727.578
XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	-	3.333.340.180
UNITED RAW MATERIAL PTE LTD.	-	2.242.416.453
Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Thương Mại Thanh Quang	-	2.306.063.573
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	-	12.927.229.238
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	14.331.007.076
NH Vietcombank Hội sở chính	6.098.321.000	6.098.321.000
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	11.363.070.485	11.363.070.485
SINCERELY TEXTILE SDN BHD	2.324.336.966	-
TEXFIOS PRIVATE LIMITED	1.630.585.609	-
HENGFENG (HONGKONG) CO., LIMITED	2.355.984.745	-
ILSHIN SPINNING CO., LTD	5.976.491.153	1.152.347.103
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	1.291.259.629	-
Các công ty khác	11.744.965.047	10.384.214.322
Cộng:	183.110.879.110	188.439.233.481

Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Trường CĐ kinh tế kỹ thuật Vinatex HCM	3.000.000.000	-
Trường CĐ Dệt may Nam Định	2.861.631.230	-
Công ty CP Dệt Đông Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP XNK Dệt May	79.010.290.454	79.010.290.454
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	66.500.000.000	58.247.037.776
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	36.999.388.608	32.999.388.608
Cộng:	228.371.310.292	190.256.716.838

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	28.000.000.000	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	84.168.157.820	82.638.474.478
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	224.980.518.162	220.891.692.177
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	550.677.488.616	540.669.402.390
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	139.340.923.886	136.808.523.325
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	221.521.673.882	217.495.709.395
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	62.337.300.116	61.204.373.698
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	107.763.105.014	115.833.045.289
Cộng:	1.418.789.167.496	1.407.541.220.752

4 Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu về cổ phần hóa	-	5.112.133.324
Phải thu về cổ tức	445.473.853.019	447.627.669.019
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
Phải thu lãi cho vay	30.213.727.128	25.927.113.952
Lãi tiền gửi	6.482.905.459	20.532.285.542
Phải thu tổng công ty miền Nam	90.359.575.431	89.837.282.279
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân	36.998.944.338	20.205.443.387
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	16.322.000.000	16.322.000.000
Tổng công ty Việt Thắng - CTCP	6.498.764.993	-
Tạm ứng cho công nhân viên	2.255.379.741	1.330.971.880
Phải thu khác	16.841.480.353	13.430.629.131
Cộng	788.378.630.462	777.257.528.514

Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Tài sản bán giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc - Vinatex	109.108.124.662	109.108.124.662
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170.496.650.079	170.496.650.079
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4.533.252.508	4.533.252.508
Khác	18.286.359	19.286.359
Cộng	284.156.313.608	284.157.313.608

5 Hàng tồn kho

	31/03/2020	01/01/2020
Hàng mua đang đi đường	161.471.387.258	38.350.640.872
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	150.945.594.257	173.805.446.842
Thành phẩm tồn kho	25.085.680.040	54.952.321.744
Công cụ, dụng cụ	2.457.352.809	2.039.873.216
Thiết bị, phụ tùng thay thế	528.209.810	528.209.810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.347.980.070	8.165.397.524
Hàng hoá tồn kho	3.817.345.209	971.220.479
Cộng	354.653.549.453	278.813.110.487

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	530.193.710.727	1.085.244.462.772	50.472.739.502	47.481.225.258	1.713.392.138.259
Tăng trong kỳ	-	4.180.975.000	-	483.950.000	4.664.925.000
Mua sắm mới	-	4.180.975.000	-	-	4.180.975.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	483.950.000	483.950.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	530.193.710.727	1.089.425.437.772	50.472.739.502	47.965.175.258	1.718.057.063.259
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	185.456.198.116	339.561.465.142	27.957.462.859	24.509.517.706	577.484.643.823
Khấu hao trong kỳ	6.313.674.945	18.947.491.919	1.100.156.023	1.077.872.214	27.439.195.101
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	191.769.873.061	358.508.957.061	29.057.618.882	25.587.389.920	604.923.838.924
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	344.737.512.611	745.682.997.630	22.515.276.643	22.971.707.552	1.135.907.494.436
Số cuối kỳ	338.423.837.666	730.916.480.711	21.415.120.620	22.377.785.338	1.113.133.224.335

7 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78.833.849.210	2.925.477.301	81.759.326.511
Tăng trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	78.833.849.210	2.925.477.301	81.759.326.511
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	16.560.093.832	2.129.540.810	18.689.634.642
Khấu hao trong năm	409.682.694	30.199.248	439.881.942
Số cuối kỳ	16.969.776.526	2.159.740.058	19.129.516.584
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	62.273.755.378	795.936.491	63.069.691.869
Số cuối kỳ	61.864.072.684	765.737.243	62.629.809.927

8 Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2020	01/01/2019
Số dư đầu kỳ	44.551.177.250	148.981.263.100
Tăng trong năm	13.485.769.895	25.131.313.448
Chuyển sang CF trả trước dài hạn		(928.987.352)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(483.950.000)	(126.249.286.959)
Chuyển sang CCDC		(2.383.124.987)
Số dư cuối kỳ	57.552.997.145	44.551.177.250

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	31/03/2020	01/01/2020
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
DA Sợi Nam Định 2	2.743.491.651	1.799.893.531
DA 39-41 Bến Chương Dương	13.994.023.143	13.062.071.711
DA 57B Phan Chu Trinh	12.255.864.370	-
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.047.567.199	5.047.567.199
Các công trình khác	6.186.040.980	7.315.635.007
Cộng:	57.552.997.145	44.551.177.250

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2.174.839.022.617	2.130.260.853.555
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.082.737.329.878	1.086.938.145.827
- Đầu tư dài hạn khác	55.758.224.260	55.300.323.409
	3.313.334.576.755	3.272.499.322.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(190.784.014.409)	(190.784.014.409)
Cộng:	3.122.550.562.346	3.081.715.308.382

10 CP trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	43.190.727.995	7.492.443.281	6.058.425.748	1.183.095.310	57.924.692.334
Tăng trong kỳ	-	210.455.445	-	23.259.000	233.714.445
Phân bổ trong kỳ	(310.606.800)	(1.480.964.102)	(757.303.218)	(195.982.250)	(2.744.856.370)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	42.880.121.195	6.221.934.624	5.301.122.530	1.010.372.060	55.413.550.409

11 Vay ngắn hạn và dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Vay và nợ ngắn hạn	369.668.980.894	221.834.322.093
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hoàng Mai	10.194.758.820	-
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	172.717.755.994	87.066.838.836
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	186.756.466.080	134.767.483.257
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	118.336.976.394	118.921.620.009
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	8.757.080.000	8.757.080.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	14.609.328.300	14.556.847.200
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VND	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	14.466.150.000	14.402.600.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - VND	792.000.000	792.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD	5.746.617.645	5.722.292.360
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	27.931.919.256	27.931.919.256
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VND	375.000.000	500.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	23.198.433.450	23.198.433.450
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	2.601.285.273	3.201.285.273
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	10.859.162.470	10.859.162.470
Vay và nợ dài hạn	2.049.004.143.152	2.062.472.342.532
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VNĐ	2.125.000.000	2.125.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	103.466.420.000	103.466.420.000
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	50.881.717.550	54.588.293.150
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND	30.649.832.842	32.839.102.842
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	118.524.052.106	118.524.052.106
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	13.006.426.357	13.006.426.357
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	40.466.960.190	42.716.960.190
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	64.374.098.028	68.041.398.028
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ	3.359.371.071	3.557.371.071
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	24.305.016.220	25.762.070.000
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD	1.597.845.248.788	1.597.845.248.788
Cộng:	2.537.010.100.440	2.403.228.284.634

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	948.672.000	948.672.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (Tại 25 BT)	582.899.227	1.304.717.410
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	487.513.572	411.516.842
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	1.001.818.183	1.237.272.728
Chi phí phải trả khác	2.931.136.078	1.512.914.155
Cộng:	5.952.039.060	5.415.093.135

14 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.457.402.208	558.051.350
Lãi vay phải trả	14.234.153.886	3.480.058.192
Quỹ từ thiện	3.395.248.287	3.395.248.287
Phải trả các công ty liên quan	12.251.443.767	2.696.096.223
Phải trả cổ phần hóa	-	5.449.245.603
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN	357.618.920.744	360.509.747.843
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con	4.089.862.090	4.089.862.090
Phải trả cho các trường đào tạo	7.562.091.012	7.562.091.012
Cổ tức phải trả	308.660.625	311.363.625
Phải trả khác	35.592.809.971	15.039.540.524
Cộng:	436.510.592.590	403.091.304.749

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2019	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Tổng doanh thu	212.557.194.899	191.030.867.738	212.557.194.899	191.030.867.738
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	192.017.774.805	175.052.005.815	192.017.774.805	175.052.005.815
Doanh thu cho thuê văn phòng	20.016.854.185	14.481.874.195	20.016.854.185	14.481.874.195
Doanh thu khác	522.565.909	1.496.987.728	522.565.909	1.496.987.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	212.557.194.899	191.030.867.738	212.557.194.899	191.030.867.738

Doanh thu hoạt động tài chính (*)	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2019	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Doanh thu từ cổ tức	2.514.714.655	9.027.111.379	2.514.714.655	9.027.111.379
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	36.078.420.424	34.335.560.569	36.078.420.424	34.335.560.569
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	503.595.412	374.749.115	503.595.412	374.749.115
Doanh thu tài chính khác	34.268.573	-	34.268.573	-
Cộng:	39.130.999.064	43.737.421.063	39.130.999.064	43.737.421.063

Chi phí tài chính (*)	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2020	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2019	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Chi phí lãi vay	18.913.456.317	22.068.588.473	18.913.456.317	22.068.588.473
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-6.000.000.000	-	-6.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	157.620.708	69.906.568	157.620.708	69.906.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	759.294.371	836.734.871	759.294.371	836.734.871
Cộng:	19.830.371.396	16.975.229.912	19.830.371.396	16.975.229.912

(*) Trình bày lại doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của số liệu so sánh: Khoản thu lãi cho vay của Tập đoàn nhận được từ các Công ty con và khoản chi phí lãi vay tương ứng phải trả cho Bộ Tài chính của các hợp đồng cho vay lại khoản vay ADB được tính là Doanh thu tài chính và Chi phí tài chính, theo công văn hướng dẫn số 46322/CT-TTHT của Cục Thuế TP. Hà Nội.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000.000.000	30.361.932.352	329.405.116.832	543.092.845.095	5.902.859.894.279
Lợi nhuận thuần trong kỳ			2.675.850.899		2.675.850.899
Cổ tức (Thuyết minh XX)			-		-
Quy KTPL			-		-
Quy khen thưởng phúc lợi cho cty con			-		-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	5.000.000.000.000	30.361.932.352	332.080.967.731	543.092.845.095	5.905.535.745.178

Số: 326 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 1/2020 so với
Quý 1/2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 1/2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong báo cáo tài chính Quý 1/2020 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1/2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2019: 6.843.513.967 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2020: 2.675.850.899 đồng

Chênh lệch giảm: 4.167.663.068 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 60,90% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2020

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2019: 194.312.309.777 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2020: 156.157.886.042 đồng

Chênh lệch giảm: 38.154.423.735 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 19,64% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:


Lợi nhuận sau thuế Q1/2020 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn giảm so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn cầu trong những tháng đầu năm 2020 khiến sản xuất kinh doanh nhiều ngành nghề ở nhiều quốc gia bị ảnh hưởng, trong đó có ngành dệt may nói chung và Tập đoàn Dệt May Việt Nam nói riêng. Dưới tác động tiêu cực của dịch bệnh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của hầu hết các đơn vị thành viên trong Tập đoàn đều sụt giảm dẫn đến kết quả chung toàn Tập đoàn trong Quý 1 là không khả quan.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 




Lê Tiên Trường